CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Láng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101178800
Location:
Date: 2026.03.20 11:34:26+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

Tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Khánh Din	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/04/2025
Ông Nguyễn Hải Hà	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21/04/2025
Ông Phạm Thanh Nam	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Thi Phương	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Chi	Thành viên	
Ông Lê Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2025
	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 03/11/2025

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Văn Toàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/04/2025
Ông Phạm Thanh Nam	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/04/2025
Ông Vũ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc điều hành	Miễn nhiệm ngày 24/04/2025
Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/04/2025
Ông Nguyễn Đại Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/01/2026

Ban Kiểm soát

Ông Đỗ Đức Hiệp	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21/04/2025
Ông Nguyễn Văn Vỹ	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 21/04/2025
Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên	
Bà Nguyễn Vũ Ý Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2025
Bà Nguyễn Thị Tiến Chi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2025

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Cương	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 02/02/2026
Bà Nguyễn Thị Lụa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 02/02/2026

NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 11/02/2026, Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Dược phẩm Việt Nam (Công ty con) đã mua thành công hơn 1,4 triệu cổ phần của Công ty CP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic và trở thành cổ đông lớn sở hữu 15.89% vốn. Ngoài sự kiện nêu trên, Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY Co., Ltd).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty một cách trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0101178500 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
P. LÁNG - TP. HÀ NỘI

Vũ Văn Toàn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đường Tố Hữu,
Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 228/2026/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư y tế - dược phẩm Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư y tế - dược phẩm Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 17/03/2026, từ trang 06 đến trang 47 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tập đoàn đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác tại Báo cáo kiểm toán số 111/2025/BCKT-AVI-TC1 ngày 31/3/2025 với ý kiến chấp nhận toàn phần có vấn đề nhấn mạnh liên quan tới việc công bố thông tin các giao dịch đầu tư tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Quang Nghĩa	**Nguyễn Thị Thu Hà**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHNKT số: 3660-2026-112-1	Giấy CN ĐKHNKT số: 2277-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2026

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**737.806.511.812**	**562.294.668.490**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**29.227.915.103**	**19.581.608.627**
Tiền	111		27.807.915.103	19.431.608.627
Các khoản tương đương tiền	112		1.420.000.000	150.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**13.656.209.949**	**180.200.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	13.656.209.949	180.200.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**571.045.980.876**	**387.304.882.539**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	275.976.707.917	444.972.468.085
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	133.866.766.117	309.447.807.995
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.576.315.789	4.700.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	275.286.802.244	740.375.576.245
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(118.660.611.191)	(1.112.190.969.786)
Hàng tồn kho	**140**	**8**	**121.431.088.449**	**152.827.362.496**
Hàng tồn kho	141		141.882.388.719	172.126.118.935
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.451.300.270)	(19.298.756.439)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.445.317.435**	**2.400.614.828**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	2.283.810.987	1.666.605.150
Thuế GTGT được khấu trừ	152		161.506.448	729.067.910
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	4.941.768
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**334.144.167.469**	**265.808.003.685**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.041.608.920**	**1.517.108.920**
Phải thu dài hạn khác	216	10	1.041.608.920	112.267.108.920
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11	-	(110.750.000.000)
Tài sản cố định	**220**		**121.165.962.842**	**101.266.116.561**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	120.145.134.270	99.947.101.736
- Nguyên giá	*222*		*609.207.009.403*	*572.990.184.114*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(489.061.875.133)*	*(473.043.082.378)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	1.020.828.572	1.319.014.825
- Nguyên giá	*228*		*5.313.999.620*	*5.313.999.620*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(4.293.171.048)*	*(3.994.984.795)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.242.430.972**	**5.238.875.261**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.242.430.972	5.238.875.261
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**15**	**192.800.000.000**	**140.000.000.000**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		750.000.000	750.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		192.800.000.000	140.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(750.000.000)	(750.000.000)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**16.894.164.735**	**17.785.902.943**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	14.662.957.492	16.524.418.246
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.231.207.243	1.261.484.697
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**1.071.950.679.281**	**828.102.672.175**

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**445.319.045.730**	**288.421.043.975**
Nợ ngắn hạn	**310**		**413.377.257.994**	**288.286.032.550**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	83.627.756.622	87.795.950.428
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	14.255.217.259	11.674.486.600
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	14.821.776.806	25.439.864.101
Phải trả người lao động	314		7.610.747.282	6.896.320.667
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	10.582.285.624	9.130.658.468
Phải trả ngắn hạn khác	319		4.562.199.358	1.561.608.918
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	271.202.965.201	140.828.584.046
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.714.309.842	4.958.559.322
Nợ dài hạn	**330**		**31.941.787.736**	**135.011.425**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	31.879.052.238	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		62.735.498	135.011.425
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**626.631.633.551**	**539.681.628.200**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**626.631.633.551**	**539.681.628.200**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.125.001.710.000*	*1.125.001.710.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		402.288.328.850	402.288.328.850
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(957.124.525.653)	*(1.007.069.805.417)*
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		(1.007.069.805.417)	*(1.047.352.036.211)*
- LNST chưa phân phối lũy kế năm nay	*421b*		*49.945.279.764*	*40.282.230.794*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		37.254.885.102	250.159.515
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.071.950.679.281**	**828.102.672.175**

Vũ Văn Toàn	**Nguyễn Ngọc Cương**	**Nguyễn Thị Lụa**
Tổng Giám đốc	**Giám đốc tài chính**	**Kế toán trưởng**

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2026

Mẫu số B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**766.174.110.037**	**611.676.440.253**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.020.832.512	135.980.952
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**763.153.277.525**	**611.540.459.301**
Giá vốn hàng bán	11	24	614.235.835.215	463.968.739.756
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**148.917.442.310**	**147.571.719.545**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	14.868.562.764	27.677.414.340
Chi phí tài chính	22	26	16.785.051.542	6.261.510.071
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*14.682.164.284*	*5.437.218.352*
Chi phí bán hàng	25	27	53.083.600.696	62.073.875.028
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	43.038.157.200	48.988.223.987
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**50.879.195.636**	**57.925.524.799**
Thu nhập khác	31	30	14.997.386.291	8.927.990.108
Chi phí khác	32	31	4.422.546.069	7.988.506.018
Lợi nhuận khác	**40**		**10.574.840.222**	**939.484.090**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**61.454.035.858**	**58.865.008.889**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	12.498.675.840	20.628.655.090
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(994.645.333)	(2.099.742.262)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**49.950.005.351**	**40.336.096.061**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	*61*		*49.945.279.764*	*40.282.230.795*
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		*4.725.587*	*53.865.266*
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**70**	**33**	**444**	**358**

Vũ Văn Toàn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Ngọc Cương
Giám đốc tài chính

Nguyễn Thị Lụa
Kế toán trưởng

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**61.454.035.858**	**58.865.008.889**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		24.738.775.637	35.302.084.719
Các khoản dự phòng	03		7.963.258.834	7.797.098.609
Lãi/Lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		178.510.419	(509.484.551)
Lãi/Lỗ hoạt động đầu tư	05		(16.587.616.830)	(24.511.866.513)
Chi phí lãi vay	06		14.682.164.284	5.437.218.352
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***92.429.128.201***	***82.380.059.505***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(178.986.809.431)	65.610.146.099
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		30.243.730.216	(95.953.410.572)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		(2.733.768.279)	47.232.504.846
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.244.254.917	(3.333.360.846)
Tiền lãi vay đã trả	14		(14.532.766.560)	(5.417.321.916)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.209.352.528)	(4.765.118.746)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(88.545.583.464)***	***85.753.498.370***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.862.049.715)	(16.594.251.977)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài han khác	22		2.001.318.181	3.939.090.907
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(506.350.000.000)	(511.200.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		726.398.684.211	379.310.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(349.726.000.000)	(140.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		46.926.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.550.503.870	17.334.201.860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(101.061.543.453)***	***(267.210.959.210)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		667.234.404.502	262.560.100.575
Tiền trả nợ gốc vay	34		(504.980.971.109)	(214.457.833.868)
Nhận tiền góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	37		37.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***199.253.433.393***	***48.102.266.707***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**9.646.306.476**	**(133.355.194.133)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**19.581.608.627**	**152.936.802.760**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**5**	**29.227.915.103**	**19.581.608.627**

M.S.D.N: 0101178800 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM P. LÁNG - TP. HÀ NỘI

Vũ Văn Toàn	**Nguyễn Ngọc Cương**	**Nguyễn Thị Lụa**
Tổng Giám đốc	**Giám đốc tài chính**	**Kế toán trưởng**

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Mẫu số 09-DN/HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư y tế - dược phẩm Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") (trước đây là Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật, đổi tên từ ngày 06/11/2025) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101178800 ngày 27/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 23 ngày 06/11/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.001.710.000 đồng, tương ứng 112.500.171 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu JVC.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31/12/2025 là 165 người (tại ngày 01/01/2025 là 164 người).

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 24, Tòa nhà ICON 4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị, vật tư y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Đầu tư liên kết thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Hoạt động đầu tư tài chính.

1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Đầu tư y tế - dược phẩm Việt Nam, địa chỉ tại số 218 Trần Hưng Đạo, Phường Chợ Lớn, thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động chính trong lĩnh vực bán buôn máy móc, thiết bị và vật tư y tế khác.

Thông tin chi tiết về công ty con, công ty liên doanh liên kết của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100%	100%	Không hoạt động kinh doanh trong năm 2025
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Hà Nội	99%	99%	Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Dược Phẩm Việt Nam (*)	Hà Nội	85,2%	85,2%	Kinh doanh dược phẩm.
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Hồ Chí Minh	25%	25%	Kinh doanh thiết bị y tế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

(*) Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Dược Phẩm Việt Nam trở thành công ty con kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2025.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách chuẩn mực và chế độ kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung Thông tư 200 (Thông tư 53) Thông tư 202 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán Tập đoàn sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung Thông tư 200 (Thông tư 53), Thông tư 202 cũng như các hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung ở các nước khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn;

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tập đoàn trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Việc tăng/giảm dự phòng phải thu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05
Máy móc và thiết bị	03-12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 03-06 năm.

4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm giá trị dụng cụ đã xuất dùng tối đa 36 tháng, và các chi phí khác được phân bổ theo thời hạn của khoản chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.11 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán và doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

4.12 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

4.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, bên liên quan và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.15 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận (nếu có).

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.17 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (5) điều kiện sau:
(a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
(d) Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán đó;

(d) Xác định được chi phí phát sinh của giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.17 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ các khoản lợi nhuận được chia từ công ty con, lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, lãi bán ngoại tệ và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên các số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

4.18 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện hành và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không được chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận do Tập đoàn không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa thu nhập chịu thuế và thu nhập kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quyết định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.19 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tập đoàn gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tập đoàn kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	602.325.859	242.275.046
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.205.589.244	19.189.333.581
Các khoản tương đương tiền (*)	1.420.000.000	150.000.000
	29.227.915.103	**19.581.608.627**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng TMCP. Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn này được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại các ngân hàng thương mại. *Chi tiết tại thuyết minh số 20.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	13.656.209.949	13.656.209.949	180.200.000	180.200.000
	13.656.209.949	**13.656.209.949**	**180.200.000**	**180.200.000**

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại. Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn này được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại các ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng (*) VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**-**	**-**	**46.427.520**	**-**
- Công ty Cổ phần Tasco	-	-	46.427.520	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên khác	**275.976.707.917**	**(85.565.736.405)**	**444.926.040.565**	**(325.729.017.839)**
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển Công nghệ Hoàn Mỹ	33.643.020.795	-	681.924.000	-
- Bệnh viện Kiến An	25.474.050.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	48.693.747.216	(48.693.747.216)	95.620.562.655	(95.620.562.655)
- Công ty Cổ phần Đầu tư A1	9.061.795.788	(9.061.795.788)	97.904.625.613	(97.904.625.613)
- Công ty TNHH Một thành viên 16A	9.920.595.600	(9.920.595.600)	26.012.725.600	(25.496.725.600)
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	10.492.501.970	(10.492.501.970)	28.031.022.362	(28.031.022.362)
- Các khách hàng khác	138.690.996.548	(7.397.095.831)	196.675.180.335	(78.676.081.609)
	275.976.707.917	**(85.565.736.405)**	**444.972.468.085**	**(325.729.017.839)**

(*) Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện việc xóa nợ và theo dõi ngoại bảng với các khoản công nợ đã trích lập dự phòng 100% và sau 3 năm từ thời điểm trích lập dự phòng đủ 100% vẫn chưa thu hồi được công nợ theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 2603/2025/NQ-HĐQT-JVC ngày 26 tháng 3 năm 2025. *Chi tiết tại TM số 22.2*

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Hàng đang đi trên đường	22.558.224.202	-	8.971.969.181	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1.042.368.808	-
- Hàng hoá	107.968.918.534	(20.384.051.734)	158.183.362.880	(19.062.849.741)
- Hàng gửi bán	11.355.245.983	(67.248.536)	3.928.418.066	(235.906.698)
	141.882.388.719	**(20.451.300.270)**	**172.126.118.935**	**(19.298.756.439)**

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng (*) VND
Công ty TNHH Thiết bị y tế An Thành Phát	12.240.360.000	(12.240.360.000)	12.240.360.000	(12.240.360.000)
Công ty Luật TNHH Công lý Toàn Dân	2.889.424.958	(2.889.424.958)	2.889.424.958	(2.889.424.958)
JWB Co., Ltd	-	-	190.230.906.514	(190.230.906.514)
Nishimura Medical Instrument	-	-	29.872.783.121	(29.872.783.121)
Công ty TNHH Trang thiết bị Công trình y tế	-	-	24.725.000.000	(24.725.000.000)
Công ty TNHH Sản xuất và kinh doanh Thuốc và Thiết bị Y tế RC	-	-	21.080.000.000	(21.080.000.000)
Các đối tượng khác	118.736.981.159	(30.013.973)	28.409.333.402	(13.666.656.059)
Cộng	**133.866.766.117**	**(15.159.798.931)**	**309.447.807.995**	**(294.705.130.652)**

(*) Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện việc xóa nợ và theo dõi ngoại bảng với các khoản công nợ đã trích lập dự phòng 100% và sau 3 năm từ thời điểm trích lập dự phòng đủ 100% vẫn chưa thu hồi được công nợ theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 2603/2025/NQ-HĐQT-JVC ngày 26 tháng 3 năm 2025. *(Chi tiết tại TM số 22.2)*

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng (**)
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**275.286.802.244**	**(17.935.075.855)**	**740.375.576.245**	**(491.756.821.295)**
Phải thu về hợp tác đầu tư tài chính (*)	**3.025.000.000**	-	**236.200.000.000**	-
Các khoản khác	**272.261.802.244**	**(17.935.075.855)**	**504.175.576.245**	**(491.756.821.295)**
Các khoản ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ cho đối tác đã ngừng hợp tác và CNCNV đã nghỉ việc tại Công ty	11.354.661.785	(11.354.661.785)	480.998.562.907	(480.998.562.907)
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần (***)	250.000.000.000	-	-	-
Dự thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	185.268.524	-	7.676.099.434	-
Ký cược, ký quỹ	305.394.352	-	427.328.242	-
Tạm ứng	3.706.542.472	-	4.021.465.551	-
Phải thu khác	6.709.935.111	(6.580.414.070)	11.052.120.111	(10.758.258.388)
Dài hạn	**1.041.608.920**	-	**112.267.108.920**	**(110.750.000.000)**
Kỹ cược, ký quỹ	1.041.608.920	-	1.517.108.920	-
Các khoản ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ cho đối tác đã ngừng hợp tác và CNCNV đã nghỉ việc tại Công ty	-	-	110.750.000.000	(110.750.000.000)
Cộng	**276.328.411.164**	**(17.935.075.855)**	**852.642.685.165**	**(602.506.821.295)**

(*) Là các khoản hợp tác đầu tư tài chính với đối tác của Tập đoàn nhằm mục đích kiếm lợi nhuận, thời hạn hợp tác là từ 6 tháng đến 12 tháng, Tập đoàn có quyền rút một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp hợp tác ngay sau khi thông báo cho đối tác. Lợi nhuận được phân chia dựa trên kết quả đầu tư và tỷ lệ theo thỏa thuận giữa các bên tại thời điểm thanh lý hợp đồng nhưng đảm bảo không thấp hơn chi phí cơ hội do hai bên xác định theo từng hợp đồng.

(**) Tập đoàn đã thực hiện việc xóa nợ và theo dõi ngoại bảng với các khoản công nợ đã trích lập dự phòng 100% và sau 3 năm từ thời điểm trích lập dự phòng đủ 100% vẫn chưa thu hồi được công nợ theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 2603/2025/NQ-HĐQT-JVC ngày 26 tháng 3 năm 2025. (*Chi tiết tại TM số 22.2)*

(***) Đặt cọc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (PMC). Ngày 11/02/2026, Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Dược phẩm Việt Nam (Công ty con) đã mua thành công hơn 1,4 triệu cổ phần của PMC và trở thành cổ đông lớn sở hữu 15,89% vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. NỢ XẤU

		31/12/2025			01/01/2025		
	Thời gian	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	Năm	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng (*)		**90.664.810.661**	**(85.565.736.405)**	**5.099.074.256**	**333.148.163.279**	**(325.729.017.839)**	**7.419.145.440**
- Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	> 3 năm	48.693.747.216	(48.693.747.216)	-	95.620.562.655	(95.620.562.655)	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư A1	> 3 năm	9.061.795.788	(9.061.795.788)	-	97.904.625.613	(97.904.625.613)	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	> 3 năm	10.492.501.970	(10.492.501.970)	-	28.031.022.362	(28.031.022.362)	-
- Công ty TNHH Một thành viên 16A	> 3 năm	9.920.595.600	(9.920.595.600)	-	25.496.725.600	(25.496.725.600)	-
- Các khách hàng khác		12.496.170.087	(7.397.095.831)	5.099.074.256	86.095.227.049	(78.676.081.609)	7.419.145.440
Trả trước cho người bán (*)		**15.159.798.931**	**(15.159.798.931)**	-	**299.244.066.139**	**(294.705.130.652)**	**4.538.935.487**
- JWB., Co	> 3 năm	-	-	-	190.230.906.514	(190.230.906.514)	
- Nishimura Medical	> 3 năm	-	-	-	29.872.783.121	(29.872.783.121)	-
- Công ty TNHH Trang thiết bị Công trình Y tế	> 3 năm	-	-	-	24.725.000.000	(24.725.000.000)	-
- Công ty TNHH sản xuất kinh doanh thuốc và Thiết bị Y tế RC	> 3 năm	-	-	-	21.080.000.000	(21.080.000.000)	-
- Các nhà cung cấp khác	> 3 năm	15.159.798.931	(15.159.798.931)	-	33.335.376.504	(28.796.441.017)	4.538.935.487
Phải thu khác (*)		**17.935.075.855**	**(17.935.075.855)**	-	**602.506.821.295**	**(602.506.821.295)**	-
- Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	> 3 năm	-	-	-	87.934.458.528	(87.934.458.528)	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (ngắn hạn và dài hạn)	> 3 năm	-	-	-	426.110.806.472	(426.110.806.472)	-
- Các khoản phải thu khác	> 3 năm	17.935.075.855	(17.935.075.855)	-	88.461.556.295	(88.461.556.295)	-
		123.759.685.447	**(118.660.611.191)**	**5.099.074.256**	**1.234.899.050.713**	**(1.222.940.969.786)**	**11.958.080.927**

11. NỢ XẤU (TIẾP)

(*) Tập đoàn thực hiện việc xóa nợ và theo dõi ngoại bảng với các khoản công nợ đã trích lập dự phòng 100% và sau 3 năm từ thời điểm trích lập dự phòng đủ 100% vẫn chưa thu hồi được công nợ theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 2603/2025/NQ-HĐQT-JVC ngày 26 tháng 3 năm 2025. (*Chi tiết tại TM số 22.2)*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	**4.695.208.182**	**556.962.997.867**	**7.898.146.408**	**3.433.831.657**	**572.990.184.114**
- Mua sắm, lắp đặt hoàn thành trong năm	2.922.151.701	45.020.840.210	2.142.396.363	325.010.488	50.410.398.762
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.761.635.712)	(1.106.927.273)	(325.010.488)	(14.193.573.473)
31/12/2025	**7.617.359.883**	**589.222.202.365**	**8.933.615.498**	**3.433.831.657**	**609.207.009.403**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2025	**2.851.535.097**	**462.994.650.665**	**5.298.661.754**	**1.898.234.862**	**473.043.082.378**
- Khấu hao trong năm	939.041.640	21.892.606.659	1.191.761.250	417.179.835	24.440.589.384
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.033.064.853)	(1.369.345.455)	(19.386.320)	(8.421.796.628)
31/12/2025	**3.790.576.737**	**477.854.192.470**	**5.121.077.549**	**2.296.028.377**	**489.061.875.133**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	**1.843.673.085**	**93.968.347.202**	**2.599.484.654**	**1.535.596.795**	**99.947.101.736**
31/12/2025	**3.826.783.146**	**111.368.009.895**	**3.812.537.949**	**1.137.803.280**	**120.145.134.270**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 305.893.601.487 đồng (tại ngày 01/01/2025 là: 281.871.953.202 đồng).

Giá trị còn lại tài sản dùng để thế chấp khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2025 là 75.007.235.920 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 46.433.369.414 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	**5.313.999.620**	**5.313.999.620**
- Mua trong năm	-	-
31/12/2025	**5.313.999.620**	**5.313.999.620**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2025	**3.994.984.795**	**3.994.984.795**
- Khấu hao trong năm	298.186.253	298.186.253
31/12/2025	**4.293.171.048**	**4.293.171.048**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	**1.319.014.825**	**1.319.014.825**
31/12/2025	**1.020.828.572**	**1.020.828.572**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 3.384.320.000 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 3.422.320.000 đồng).

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	**2.283.810.987**	**1.666.605.150**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	217.836.977	180.028.824
- Chi phí thuê mặt bằng	850.691.705	848.308.663
- Các khoản khác	1.215.282.305	638.267.663
Dài hạn	**14.662.957.492**	**16.524.418.246**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.981.100.089	1.051.929.859
- Chi phí sửa chữa tài sản	7.171.668.733	9.509.922.968
- Các khoản khác	4.510.188.670	5.962.565.419
	16.946.768.479	**18.191.023.396**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**750.000.000**	**(750.000.000)**	**750.000.000**	**(750.000.000)**
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (1)	750.000.000	(750.000.000)	750.000.000	(750.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**192.800.000.000**	**-**	**140.000.000.000**	**-**
- Đối tượng đầu tư 1 (2)	140.000.000.000	-	140.000.000.000	-
- Đối tượng đầu tư 2 (3)	52.800.000.000	-	-	-
	193.550.000.000	**(750.000.000)**	**140.750.000.000**	**(750.000.000)**

(1) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Việt Tín (thông tin về công ty liên kết tại thuyết minh số 1.4) với tổng giá trị 750.000.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 25%. Tập đoàn chưa thu thập được báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín nên Tập đoàn đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư 100% đối với khoản vốn góp vào Công ty liên kết này từ năm 2017.

(2) Giá trị khoản đầu tư là 140 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 10,75%. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về xác định giá trị hợp lý của giao dịch cũng như thường xuyên giám sát hiệu quả đầu tư để đánh giá rủi ro và có biện pháp phòng ngừa tổn thất phát sinh (nếu có). Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Tập đoàn đánh giá khoản đầu tư được triển khai phù hợp với kế hoạch Tập đoàn và tuân thủ quy định pháp luật, không có khoản dự phòng tổn thất nào cần được trích lập tại ngày 31/12/2025.

Toàn bộ phần vốn góp của Tập đoàn tại Đối tượng đầu tư 2 được sử dụng là tài sản bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội.

(3) Giá trị khoản đầu tư là 52,8 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 19,75%. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về xác định giá trị hợp lý của giao dịch cũng như thường xuyên giám sát hiệu quả đầu tư để đánh giá rủi ro và có biện pháp phòng ngừa tổn thất phát sinh (nếu có). Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Tập đoàn đánh giá khoản đầu tư được triển khai phù hợp với kế hoạch Tập đoàn và tuân thủ quy định pháp luật, không có khoản dự phòng tổn thất nào cần được trích lập tại ngày 31/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Konica Minolta, INC.	6.596.080.524	6.596.080.524	16.978.185.518	16.978.185.518
Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	40.241.235.896	40.241.235.896	48.960.720.612	48.960.720.612
Microvention INC	18.802.669.307	18.802.669.307	-	-
United Imaging Healthcare Hong Kong Limited	12.397.190.000	12.397.190.000	-	-
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Danh	-	-	17.925.060.598	17.925.060.598
Phải trả người bán khác	5.590.580.895	5.590.580.895	3.931.983.700	3.931.983.700
Cộng	**83.627.756.622**	**83.627.756.622**	**87.795.950.428**	**87.795.950.428**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	2.633.648.855	37.924.455.709	38.442.270.127	2.115.834.437
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	6.140.685.037	6.140.685.037	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	399.717.327	399.717.327	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.136.154.709	9.571.873.659	16.209.352.528	12.498.675.840
- Thuế thu nhập cá nhân	350.385.381	5.383.821.533	5.541.998.621	192.208.293
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.319.675.156	43.780.520	3.348.397.440	15.058.236
	25.439.864.101	**65.279.797.326**	**75.897.884.621**	**14.821.776.806**

	01/01/2025	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu/bù trừ trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.941.768	-	4.941.768	-
	4.941.768	**-**	**4.941.768**	**-**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**10.582.285.624**	**9.130.658.468**
- Chi phí lãi vay phải trả	289.343.680	133.271.983
- Chi phí tư vấn chuyên môn	5.303.255.718	5.538.465.918
- Lợi nhuận phải trả theo các hợp đồng hợp tác đầu tư liên kết thiết bị y tế	-	1.995.208.042
- Trích trước chi phí hoa hồng	4.687.880.677	1.341.788.856
- Các khoản trích trước khác	301.805.549	121.923.669
Cộng	**10.582.285.624**	**9.130.658.468**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Bệnh viện Bạch Mai	5.287.900.000	-
Bệnh viện K	3.593.400.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	2.038.950.000	-
Công ty Cổ phần phòng khám đa khoa Sài Gòn - Nam Định	-	4.892.500.000
Bệnh viện Nhi Trung ương	-	1.797.075.000
Bệnh viện Trung ương Quan đội 108	-	1.673.264.340
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật		1.330.000.000
Sở y tế Quảng Bình		-
Các khách hàng khác	3.334.967.259	1.981.647.260
	14.255.217.259	**11.674.486.600**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn và dài hạn đến hạn trả	**271.202.965.201**	**271.202.965.201**	**630.730.352.264**	**500.355.971.109**	**140.828.584.046**	**140.828.584.046**
Vay ngắn hạn	*263.504.310.201*	*263.504.310.201*	*623.031.697.264*	*500.355.971.109*	*140.828.584.046*	*140.828.584.046*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình (1)	15.842.147.390	15.842.147.390	49.693.070.044	47.975.326.600	14.124.403.946	14.124.403.946
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Thành (2)	36.689.316.042	36.689.316.042	108.136.802.201	88.440.062.963	16.992.576.804	16.992.576.804
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1 (3)	34.521.863.960	34.521.863.960	91.070.563.853	121.189.419.101	64.640.719.208	64.640.719.208
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thăng Long (4)	77.374.059.705	77.374.059.705	162.440.553.903	110.515.859.294	25.449.365.096	25.449.365.096
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	-	-	-	8.734.617.834	8.734.617.834	8.734.617.834
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (5)	18.760.443.742	18.760.443.742	61.201.580.092	53.128.138.508	10.687.002.158	10.687.002.158
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Ngô Quyền (6)	12.197.764.422	12.197.764.422	26.040.584.944	13.842.820.522	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long (SHB) (7)	67.397.187.600	67.397.187.600	122.897.187.600	55.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long (SHB) (8)	721.527.340	721.527.340	1.551.354.627	829.827.287	-	-
Các khoản vay cá nhân	-	-		199.899.000	199.899.000	199.899.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	***7.698.655.000***	***7.698.655.000***	***7.698.655.000***	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Mỹ Đình (9)	1.358.655.000	1.358.655.000	1.358.655.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP SHB - CN Thăng Long (11)	6.340.000.000	6.340.000.000	6.340.000.000	-	-	-
Vay dài hạn	**31.879.052.238**	**31.879.052.238**	**44.202.707.238**	**12.323.655.000**	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Mỹ Đình (9)	7.796.230.000	7.796.230.000	9.154.885.000	1.358.655.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Mỹ Đình (10)	8.245.000.000	8.245.000.000	9.700.000.000	1.455.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP SHB - CN Thăng Long (11)	15.837.822.238	15.837.822.238	25.347.822.238	9.510.000.000	-	-
Cộng	**303.082.017.439**	**303.082.017.439**	**674.933.059.502**	**512.679.626.109**	**140.828.584.046**	**140.828.584.046**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay:

Hợp đồng vay	Mục đích vay	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/6453135 ngày 17/07/2025	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh	24.000.000.000	05 tháng kể từ ngày nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản cố định của công ty (*)
(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 25/8767425-CTD/018 ngày 20/05/2025	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh	45.000.000.000	06 tháng kể từ ngày nhận nợ	Tài sản cố định, bất động sản của công ty và bên thứ 3
(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 311578.25.002.449769.TD ngày 26/06/2025	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thường xuyên	140.000.000.000	Đến 26/06/2026	Máy móc thiết bị, hàng hóa, và các quyền thu hồi các khoản phải thu thuộc sở hữu của công ty và các Hợp đồng tiền gửi
(4) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01.06/2025-HĐCVHM/NHCT326-VIETNHAT ngày 06/06/2025	Phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên	120.000.000.000	06 tháng kể từ ngày nhận nợ	Bất động sản, các tài sản cố định của Công ty và bên thứ 3
(5) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng chung số 817/24/TD/SME/011 ngày 16/07/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	70.000.000.000	09 tháng kể từ ngày nhận nợ	Bất động sản của bên thứ ba
(6) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 667/2025/HDTD/DDO ngày 17/11/2025	Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh Phục vụ hoạt động kinh doanh thiết vị y tế vật tư tiêu hao	120.000.000.000	06 tháng kể từ ngày nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi của Công ty (*)
(7) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC-35369-01 ngày 06/02/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	50.000.000.000	06 tháng kể từ ngày nhận nợ	Không có tài sản đảm bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay:

Hợp đồng vay	Mục đích vay	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
(8) Hợp đồng cấp tín dụng theo hạn mức số 0110/2025/HDHM-PN/SHB ngày 10/7/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	280.000.000.000	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Phần vốn góp tại đơn vị khác/ Quyền đòi nợ từ chính xác hợp đồng do SHB cấp tín dụng
(9) Hợp đồng cấp tín dụng theo hạn mức số 02/2025/6453135/HĐTD ngày 15/08/2025	Cho vay, phát hành bảo lãnh, L/C phục vụ đầu tư hệ thống máy chụp cộng hưởng từ MRI lắp đặt tại Bệnh viện Đa khoa Hưng Thịnh	11.000.000.000	60 tháng kể từ ngày nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay
(10) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/16246050	Cho vay thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ để đầu tư hệ thống máy chụp cộng hưởng từ MRI cho Trung tâm chuẩn đoán hình ảnh tại thành phố Vinh, Nghệ An.	9.700.000.000	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay
(11) Hợp đồng cấp tín dụng số 0014/2025/HHM-PN/SHB ngày 11/06/2024	Thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị phục vụ hoạ động kinh doanh dịch vụ chuẩn đoán hình ảnh	28.662.377.329	60 tháng kể từ ngày nhận nợ	Cổ phần của bên thứ ba và các tài sản cố định của Công ty

(*) Tại ngày 31/12/2025, giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn được Tập đoàn sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng thương mại là: 15.076.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
01/01/2024	**1.125.001.710.000**	**402.288.328.850**	**19.211.235.252**	**(1.047.352.036.211)**	**196.294.248**	**499.345.532.139**
- Lãi trong năm	-	-	-	40.282.230.794	53.865.267	40.336.096.061
31/12/2024	**1.125.001.710.000**	**402.288.328.850**	**19.211.235.252**	**(1.007.069.805.417)**	**250.159.515**	**539.681.628.200**
01/01/2025	**1.125.001.710.000**	**402.288.328.850**	**19.211.235.252**	**(1.007.069.805.417)**	**250.159.515**	**539.681.628.200**
- Lãi trong năm	-	-	-	49.945.279.764	37.004.725.587	86.950.005.351
31/12/2025	**1.125.001.710.000**	**402.288.328.850**	**19.211.235.252**	**(957.124.525.653)**	**37.254.885.102**	**626.631.633.551**

21.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2025			01/01/2025		
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư DTN Việt Nam	17.000.000	170.000.000.000	15,11%	17.000.000	170.000.000.000	15,11%
Các cổ đông khác	95.500.171	955.001.710.000	84,89%	95.500.171	955.001.710.000	84,89%
	112.500.171	**1.125.001.710.000**	**100,00%**	**112.500.171**	**1.125.001.710.000**	**100,00%**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.3 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2025	01/01/2025
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.171	112.500.171
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.500.171	112.500.171
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.171	112.500.171
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

22.1 NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	31/12/2025	01/01/2025
USD	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

22.2 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng	**301.742.070.829**	**61.062.760.399**
Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0605/2022/NQ-HĐQT ngày 06/05/2022		
Bệnh viện đa khoa Tỉnh Thái Bình	1.681.893.883	1.681.893.883
Công ty TNHH Đầu tư chuyển giao công nghệ Cuộc sống Hạ Long	1.262.719.745	1.262.719.745
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	11.720.249.698	11.720.249.698
Công ty TNHH Dược phẩm Tràng An	2.546.920.463	2.546.920.463
Công ty TNHH Một thành viên 16A	1.451.900.001	1.451.900.001
Công ty TNHH Đầu tư trang thiết bị Đại Dương	364.320.200	364.320.200
Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB	33.792.574.163	33.792.574.163
Doanh nghiệp Tư nhân Việt Hoa	951.280.000	951.280.000
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư thương mại Thiên Ân	1.061.000.000	1.061.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Phong Hoà	2.312.795.365	2.312.795.365
Công ty Cổ phần Vinaco Đông Dương	1.099.345.000	1.099.345.000
Công ty TNHH Y khoa Bạch Mai	960.953.000	960.953.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhật Tín	61.780.000	61.780.000
Trung tâm y tế huyện Cẩm Khê	664.166.986	664.166.986
Trung tâm y tế huyện Thanh Ba	594.014.849	594.014.849
Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn	536.847.046	536.847.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

22.2 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ (TIẾP)

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2603/2025/NQ-HĐQT ngày 26/03/2025	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Bệnh viện đa khoa huyện Diễn Châu	1.090.720.000	-
Bệnh viện đa khoa Huyện Đô Lương	39.930.000	-
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THẠCH HÀ	172.151.800	-
Trung tâm y tế Huyện Tân Kỳ	58.600.000	-
Bệnh viện đa khoa huyện Nam Đàn	40.916.370	-
Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Bắc Nghệ An	10.475.000	-
Bệnh viện lao và bệnh phổi Nghệ An	54.450.000	-
Bệnh viện lao và phổi tỉnh Phú Thọ	6.336.670	-
Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Chương	55.000.000	-
Trung tâm Y tế Thị xã Cửa Lò (Bệnh viện Đa khoa Thị Xã Cửa Lò cũ)	234.899.999	-
Bệnh viện đa khoa Tâm Hồng Phước	9.718.925.000	-
Bệnh viện C Thái Nguyên	15.573.443	
Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Hà Nam	19.580.000	-
Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Hương Khê	175.747.000	-
Bệnh viện đa khoa Hải Dương	333.600.000	-
BQL DA ĐT XD các CT thuộc lĩnh vực VXHXH Nghệ An	395.000.000	-
Bệnh viện Nam Thăng Long	21.275.000	-
Bệnh viện Trẻ Em Hải Phòng	1.032.653.476	-
Bệnh Viện Đa Khoa Thị xã Phú Thọ	38.500.000	-
Bệnh viện tim mạch An Giang	16.875.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển TBYT An Bình	25.150.000	-
Phòng khám đa khoa 68A	670.632.800	-
Công ty TNHH Minh Khang - Bệnh viện Thành An	37.106.600	-
Công ty TNHH Thiết bị y tế và Khoa học kỹ thuật	43.651.500	-
Công ty TNHH dịch vụ khoa học kỹ thuật Olympia	14.507.680	-
Công ty CP tập đoàn bệnh viện - PK ĐK Việt Mỹ (Nam Định)	37.879.494	-
Công ty CP phát triển ứng dụng công nghệ Y Cao (Bệnh viện K)	210.078.468	-
Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	14.450.000	-
Công ty TNHH Medelab Việt Nam	27.879.000	-
Công ty TNHH Y tế Trí Đức	89.425.000	-
Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Anh Đức	46.950.000	-
Công ty TNHH MTV Vietstyle	3.642.337.500	-
Phòng khám chẩn đoán hình ảnh Trương Công Luân	10.436.500	-
Công ty CP AMC	519.000.000	-
Công ty TNHH Y khoa Bạch Mai	40.953.000	-
Bệnh viện Đa khoa Hồng Đức	33.400.000	-
Công ty TNHH TBYT và công nghệ Hưng Hà - Nghĩa Bình	1.500.000	-
Công ty TNHH Dibis tỉnh Điện Biên	871.870.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

22.2 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ (TIẾP)

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phòng khám Chung Văn	6.650.000	-
DNTN - Trung tâm khám bệnh đa khoa Nhân dân	80.164.000	-
Khách hàng lẻ	15.000.000	-
Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Sài Gòn	6.000.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ y tế Nhân ái	31.000.000	-
Phòng khám Đức Hòa	50.000.000	-
Công ty TNHH kỹ thuật Thương mại Đường Việt	300.800.000	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại Hải Ninh	3.056.225.000	-
Công ty cổ phần T&L	19.770.000	-
Công ty TNHH Thiết bị Y tế An Thành Phát	12.589.300.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Gia Lai	27.600.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	734.000	
Bệnh viện Bãi Cháy	282.304.577	-
Bệnh viện đa khoa Huyện Đô Lương	2.000.000	-
Bệnh viện đa khoa Cái Bè	9.362.000	-
Bệnh viện y học cổ truyền Bộ Công An	42.854.893	-
Khoa tiêu hóa - Bệnh viện Bạch Mai	137.200.000	-
Trung tâm phòng chống bệnh xã hội tỉnh Hòa Bình	108.300.000	-
Bệnh viện quận Phú Nhuận	10.474.000	-
Công ty TNHH Đầu tư chuyển giao công nghệ Cuộc Sống Hạ Long	5.948.880.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông	46.926.815.439	-
Công ty TNHH Một Thành viên Phòng khám đa khoa Tâm Hiền	98.000.000	-
Công ty CP Bệnh Viện Đa Khoa Sài Gòn - Nam Định	462.000.000	-
Công ty Cổ phần Y tế Nghệ An	495.600.000	-
Công ty CP Phòng khám đa khoa Châu Thành	160.000.210	-
Công ty TNHH một thành viên 16A (Bệnh Viện Đa Khoa 16A Hà Đông)	15.576.130.000	-
Công ty TNHH Y thế kỷ	4.335.362.300	-
Công ty TNHH Thiết bị y khoa Đỗ Thân	4.993.714.052	-
Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Hoàn Hảo	40.535.000	-
Công ty CP phát triển ứng dụng công nghệ Y Cao (Bệnh viện K)	2.427.842.001	-
Công ty TNHH thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (3T)	17.538.520.392	-
Công ty CP đầu tư A1	88.842.829.825	-
Phòng khám 696 Trần Hưng Đạo	1.660.340.000	-
Công ty TNHH Y khoa Bạch Mai	289.047.000	-
Công ty TNHH Công Nghệ Y tế Toàn Cầu	981.229.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhật Tín	832.250.441	-
Bế Văn Thiều (Công ty Cảm Quang Minh Anh)	1.625.700.000	-
Công ty CP dược VTYT Sao Khuê	2.860.000	-
Công ty TNHH công trình và trang thiết bị y tế	10.797.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

22.2 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ (TIẾP)

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán	**322.791.773.800**	**14.944.250.000**
Pt. Japan Asian Medical	3.034.250.000	3.034.250.000
Công ty TNHH Trang thiết bị Công trình y tế	11.910.000.000	11.910.000.000
Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2603/2025/NQ-HĐQT ngày 26/03/2025		
JWB CO LTD., - JPY (DP)	68.935.982.843	-
Nishimura Medical Instrument - JPY - (DP)	29.872.783.121	-
PT.Japan Asia Medical - (DP)	2.037.152.905	-
Cool Pair Plus (DP)	261.138.550	-
ICR CO.INC (DP)	262.125.000	-
JWB CO., LTD - USD (DP)	121.294.923.671	-
Sadarita (DP)	320.113.707	-
Gold Lite PTE. Ltd (DP)	14.851.200.000	-
Công ty TNHH Kyoto Medical Science (DP)	23.763.256.592	-
Công ty CP ĐT & PT DV Quốc Tế Thăng Long (DP)	106.562.978	-
Công ty CP DV Vệ sinh công nghiệp nhà sạch Hoàn Mỹ (DP)	3.300.000	-
Công ty TNHH Vận Tải Du Lịch Hà Vinh (DP)	17.600.000	-
Công ty CP đầu tư A1 (DP)	1.000.020	-
Công ty TNHH trang thiết bị công trình y tế (DP)	24.725.000.000	-
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC (dp)	21.080.000.000	-
Công ty CP Del Tech (DP)	250.000.000	-
Công ty Danh Tân (DP)	35.300.000	-
Trung tâm công nghệ môi trường Việt Nhật	22.000.000	-
ADVANCED MEDTECH SOLUTIONS PTE.LIMITED (DP)	8.084.413	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

22.2 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ (TIẾP)

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khác	**601.238.153.279**	**16.666.407.839**
Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0605/2022/NQ-HĐQT ngày 06/05/2022		
Bà Đặng Thị Hà Giang	1.100.000.000	1.100.000.000
Ông Lê Văn Giáp	1.483.913.224	1.483.913.224
Bà Lê Thu Huyền	4.506.284.000	4.506.284.000
Ông Mai Hữu Hiếu	6.155.000.000	6.155.000.000
Ông Ngô Văn Hùng	453.000.000	453.000.000
Ông Vũ Quốc Hoàn	157.947.000	157.947.000
Bà Phạm Thị Thanh Xuân	400.000.000	400.000.000
Bà Trần Thị Quỳnh Trang	110.986.215	110.986.215
Ông Mai Hữu Nghiêm	1.689.277.400	1.689.277.400
Ông Lưu Xuân Hạ	360.000.000	360.000.000
Bà Nguyễn Phương Hạnh	250.000.000	250.000.000
Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2603/2025/NQ-HĐQT ngày 26/03/2025		
Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông	87.934.458.528	-
Công ty TNHH thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (3T)	426.110.806.472	-
PT.Japan Asia Medical	574.509.332	-
DN1388 (Điều chỉnh theo KQKT (Ghi giảm tiền mặt: chênh lệch giữa sổ sách và thực tế)	3.464.052.986	-
Nguyễn Hữu Hiếu	1.199.000.000	-
Vũ Thanh Huyền (đã nghỉ việc)	418.305.000	-
Lê Văn Giáp	3.788.500.000	-
Phạm Văn Thanh	1.530.000.000	-
Phạm Văn Tuy	7.144.019.505	-
Lê Thu Huyền	3.021.225.050	-
Lê Văn Hướng	17.940.332.532	-
Đinh Văn Cường	200.003.000	-
Đặng Hữu Khanh	100.000.000	-
Lê Văn Mạnh 1982	9.406.501.750	-
Nguyễn Thị Mỹ Dung	1.275.736.000	-
Nguyễn Thị Kim Thanh	10.000.000.000	-
Lê Thị Hà	100.000.000	-
Đào Thị Tuyết Mai	4.516.000.000	-
Phạm Thị Thanh Xuân	2.643.570.000	-
Đặng Quốc Việt	3.065.443.285	-
Công ty cổ phần XPC	110.000.000	-
Công ty TNHH Họa Mi	29.282.000	-
Tổng cộng	**1.225.771.997.908**	**92.673.418.238**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng	677.458.272.270	493.256.308.930
Doanh thu hoạt động liên kết thiết bị y tế	29.097.272.012	67.729.349.216
Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.618.565.755	50.690.782.107
Cộng	**766.174.110.037**	**611.676.440.253**
Doanh thu với bên liên quan được trình bày tại TM 35.2		
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	3.020.832.512	135.980.952
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**763.153.277.525**	**611.540.459.301**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	563.044.580.374	389.582.395.986
Giá vốn hoạt động liên kết thiết bị y tế	13.323.652.268	41.576.377.138
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	36.714.935.906	35.793.217.661
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.152.666.667	(2.983.251.029)
	614.235.835.215	**463.968.739.756**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	998.189.490	6.909.220.826
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính	13.066.937.945	18.048.979.178
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	803.435.329	2.209.729.785
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	509.484.551
	14.868.562.764	**27.677.414.340**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	14.682.164.284	5.437.218.352
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.924.376.839	824.291.719
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	178.510.419	-
	16.785.051.542	**6.261.510.071**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân công	25.993.537.718	27.945.311.541
Chi phí vật liệu, CCDC	1.013.658.524	790.895.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.127.994.552	5.898.230.883
Chi phí khác	22.948.409.902	27.439.437.558
	53.083.600.696	**62.073.875.028**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân công	22.418.344.029	19.329.704.154
Chi phí vật liệu, CCDC	1.000.291.178	519.634.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	673.758.217	1.423.192.400
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	5.054.964.483	11.274.209.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.621.561.069	5.618.456.286
Chi phí khác	7.269.238.224	10.823.027.641
	43.038.157.200	**48.988.223.987**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.524.480.728	23.305.438.591
Chi phí nhân công	61.016.219.822	57.130.653.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.738.775.637	35.605.803.604
Chi phí dự phòng	7.963.258.834	7.104.498.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	48.706.773.534	65.837.727.292
	148.949.508.555	**188.984.120.890**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.868.668.449	-
Nhận hỗ trợ từ nhà cung cấp	13.126.436.678	8.882.887.961
Các khoản khác	2.281.164	45.102.147
	14.997.386.291	**8.927.990.108**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Khấu hao TSCĐ không phục vụ hoạt động kinh doanh	111.941.346	460.134.624
Các khoản phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	132.428.102	6.090.743.529
Giá trị còn lại của tài sản hỏng	3.884.877.767	605.721.499
Lỗ thanh lý TSCĐ, vật tư, CCDC	-	446.333.491
Các khoản khác	293.298.854	385.572.875
	4.422.546.069	**7.988.506.018**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty mẹ	12.380.536.180	20.624.667.222
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	118.139.660	3.987.868
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**12.498.675.840**	**20.628.655.090**

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**49.945.279.764**	**40.282.230.795**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	112.500.171	112.500.171
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**444**	**358**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**444**	**358**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tập đoàn được chia thành các lĩnh vực kinh doanh là bán hàng hóa, hoạt động liên kết thiết bị y tế và dịch vụ khác. Tập đoàn lập báo cáo theo các bộ phận kinh doanh này:

Năm nay

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa VND	Hoạt động liên kết thiết bị y tế VND	Cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	674.437.439.758	29.097.272.012	59.618.565.755	**763.153.277.525**
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	564.197.247.041	13.323.652.268	36.714.935.906	**614.235.835.215**
Tổng lãi kế toán trước thuế	**110.240.192.717**	**15.773.619.744**	**22.903.629.849**	**148.917.442.310**
TÀI SẢN				
Tài sản không phân bổ theo bộ phận				1.071.950.679.281
Tổng tài sản				**1.071.950.679.281**
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				445.319.045.730
Tổng nợ phải trả				**445.319.045.730**

Năm trước

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa VND	Hoạt động liên kết thiết bị y tế VND	Cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	493.120.327.978	67.729.349.216	50.690.782.107	**611.540.459.301**
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	386.599.144.957	41.576.377.138	35.793.217.661	**463.968.739.756**
Tổng lãi kế toán trước thuế	**106.521.183.021**	**26.152.972.078**	**14.897.564.446**	**147.571.719.545**
TÀI SẢN				
Tài sản không phân bổ theo bộ phận				828.102.672.175
Tổng tài sản				**828.102.672.175**
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				288.421.043.975
Tổng nợ phải trả				**288.421.043.975**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư DTN Việt Nam	Cổ đông lớn của Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dược phẩm Trung Dũng	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Tasco	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Du thuyền Savico Đà Nẵng	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
Công ty TNHH Toyota Tây Ninh	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Bên liên quan của người nội bộ Công ty

35.2 GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí khác		
Công ty Cổ phần Tasco	27.957.000	100.218.928
	27.957.000	**100.218.928**

Thu nhập của Hội đồng quản trị

Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chủ tịch HĐQT	685.700.000	114.000.000
Phó chủ tịch HĐQT	857.250.000	1.583.205.009
Thành viên HĐQT	1.215.230.000	2.233.998.007
Thành viên HĐQT độc lập	-	60.000.000
Cộng	**2.758.180.000**	**3.991.203.016**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.2 GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc

Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng giám đốc	1.561.500.000	1.583.205.009
Phó Tổng giám đốc	435.300.000	3.275.803.188
Cộng	**1.996.800.000**	**4.859.008.197**

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng số tiền trong tương lai Tập đoàn phải trả theo các hợp đồng thuê văn phòng, thuê kho là:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Từ 1 năm trở xuống	4.705.076.148	6.719.293.551
Trên 1 năm đến 5 năm	10.615.240.000	12.402.778.579
Trên 5 năm	6.417.873.000	8.336.583.000
Cộng	**21.738.189.148**	**27.458.655.130**

37. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tập đoàn không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tập đoàn đã được kiểm toán.

Vũ Văn Toàn	**Nguyễn Ngọc Cương**	**Nguyễn Thị Lụa**
Tổng Giám đốc	**Giám đốc tài chính**	**Kế toán trưởng**

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2026